

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCK NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

- Trụ sở chính : Số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : (04) - 3222 3000
- Fax : (04) - 3722 6352
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102721191
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Quốc Tuấn
- Điện thoại cơ quan: (024) 3222 3000
- Email: tuan.le@ggg.com.vn
- Chức vụ: Trưởng phòng Pháp chế
- Loại Công bố thông tin: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Công Vàng công bố Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019.

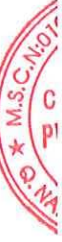
Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://ggg.com.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ QUỐC TUẤN



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 9 tháng 4 năm 2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 63) vào ngày 18 tháng 2 năm 2019.

Chủ tịch Công ty

Ông Đào Thế Vinh

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Thế Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Tường	Thành viên
Ông Trần Việt Trung	Thành viên
Ông Carl Rodrigues	Thành viên (từ ngày 15 tháng 1 năm 2019)
Ông Thomas Lanyi	Thành viên (từ ngày 15 tháng 1 năm 2019)
Ông Nainesh Jaisingh	Thành viên (cho đến ngày 15 tháng 1 năm 2019)
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên (cho đến ngày 15 tháng 1 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tường	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo Pháp luật

Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 60, Phố Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo Pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 4 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Cẩm Ly
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3067-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2511
Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.061.338.481.184	1.024.708.506.828
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	280.141.429.087	390.738.373.945
111	Tiền		150.041.429.087	166.222.155.784
112	Các khoản tương đương tiền		130.100.000.000	224.516.218.161
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.644.690.324	10.293.493.151
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	11.644.690.324	10.293.493.151
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		216.227.767.127	321.931.981.556
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	36.792.752.922	46.615.984.220
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	67.080.032.169	47.279.586.666
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		2.902.277.315	739.302.443
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8(a)	5.000.000.000	105.023.876.356
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	104.344.592.885	122.143.870.634
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,9(a)	(257.299.999)	(35.800.000)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		365.411.835	165.161.237
140	Hàng tồn kho	10	488.633.108.198	236.908.915.782
141	Hàng tồn kho		489.114.437.195	237.206.862.816
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(481.328.997)	(297.947.034)
150	Tài sản ngắn hạn khác		64.691.486.448	64.835.742.394
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	59.934.719.493	60.860.190.165
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		4.756.766.955	3.972.552.229
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	3.000.000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (TIẾP THEO)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.109.469.224.752	943.065.115.782
210	Các khoản phải thu dài hạn		165.988.719.407	143.087.868.921
215	Phải thu về cho vay dài hạn	8(b)	19.801.887.006	32.542.669.528
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	146.186.832.401	110.545.199.393
220	Tài sản cố định		170.151.182.777	153.297.406.430
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	163.573.613.187	141.908.289.234
222	Nguyên giá		308.233.585.586	246.536.526.891
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(144.659.972.399)	(104.628.237.657)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	6.577.569.590	11.389.117.196
228	Nguyên giá		18.360.863.174	21.255.396.943
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.783.293.584)	(9.866.279.747)
240	Tài sản dở dang dài hạn		65.159.691.300	72.377.145.348
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	65.159.691.300	72.377.145.348
250	Đầu tư tài chính dài hạn		9.686.778.361	10.386.362.507
252	Đầu tư vào công ty liên kết	14	9.686.778.361	10.386.362.507
260	Tài sản dài hạn khác		698.482.852.907	563.916.332.576
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	682.484.877.834	545.407.927.193
269	Lợi thế thương mại	15	15.997.975.073	18.508.405.383
270	TỔNG TÀI SẢN		<u>2.170.807.705.936</u>	<u>1.967.773.622.610</u>

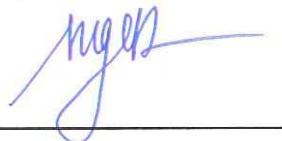
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		954.164.381.860	987.063.755.176
310	Nợ ngắn hạn		938.057.053.456	949.084.238.304
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	225.366.221.624	199.939.637.686
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.108.777.442	1.595.313.792
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	65.864.655.431	59.816.329.953
314	Phải trả người lao động	18	176.060.372.324	135.604.542.781
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	50.054.346.866	69.752.582.150
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.817.122.757	4.103.280.766
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	42.074.208.678	209.688.424.425
320	Vay ngắn hạn	21(a)	366.711.348.334	268.584.126.751
330	Nợ dài hạn		16.107.328.404	37.979.516.872
338	Vay dài hạn	21(b)	11.902.365.381	31.577.891.551
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	4.204.963.023	6.401.625.321
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.216.643.324.076	980.709.867.434
410	Vốn chủ sở hữu		1.216.643.324.076	980.709.867.434
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	76.341.240.000	76.341.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		76.341.240.000	76.298.740.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	42.500.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	(71.626.428.562)	16.002.919.800
415	Cổ phiếu quỹ	24	(47.145.803.798)	(134.219.152.160)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	1.252.214.727.879	1.011.004.710.139
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		930.287.469.730	735.693.774.410
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		321.927.258.149	275.310.935.729
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	6.859.588.557	11.580.149.655
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.170.807.705.936	1.967.773.622.610



Ninh Thị Giang
Kế toán trưởng/Người lập



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 4 năm 2020

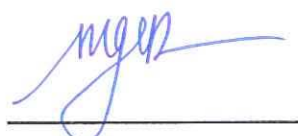
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.776.170.774.257	3.970.618.191.163
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(162.160.518)	(467.760.468)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.776.008.613.739	3.970.150.430.695
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.865.747.663.969)	(1.531.078.303.727)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.910.260.949.770	2.439.072.126.968
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.148.993.770	19.076.907.882
22	Chi phí tài chính	(15.533.851.854)	(16.126.194.545)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(14.569.223.271)	(13.688.314.700)
24	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	(699.584.146)	301.590.003
25	Chi phí bán hàng	(2.218.827.599.116)	(1.892.890.261.273)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(304.978.094.230)	(275.011.483.542)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	376.370.814.194	274.422.685.493
31	Thu nhập khác	33.144.055.525	68.794.571.962
32	Chi phí khác	(10.494.127.918)	(4.423.058.714)
40	Lợi nhuận khác	22.649.927.607	64.371.513.248
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	399.020.741.801	338.794.198.741
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(79.773.421.830)	(61.875.997.892)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.196.662.298	(7.865.316.148)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	321.443.982.269	269.052.884.701
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty	321.927.258.149	275.310.935.729
62	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(483.275.880)	(6.258.051.028)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	42.485	42.652



Ninh Thị Giang
Kế toán trưởng/Người lập

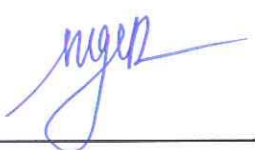


Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	399.020.741.801	338.794.198.741
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	52.774.235.327	41.843.150.710
03	Các khoản dự phòng	674.580.462	(1.040.884.716)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.433.468.521
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.866.871.867)	(17.592.458.167)
06	Chi phí lãi vay	14.569.223.271	13.688.314.700
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	464.171.908.994	378.125.789.789
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	41.758.856.738	(90.441.921.927)
10	Tăng hàng tồn kho	(255.744.664.595)	(58.657.571.331)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(97.592.513.951)	61.852.660.222
12	Tăng chi phí trả trước	(138.398.057.986)	(132.147.371.974)
14	Tiền lãi vay đã trả	(52.864.632.298)	(7.750.416.202)
15	Thuế TNDN đã nộp	(75.270.188.550)	(66.532.751.243)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(113.939.291.648)	84.448.417.334
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(41.405.022.881)	(89.091.431.275)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.206.957.222	2.987.861.624
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(11.644.690.324)	(46.892.835.151)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	28.994.275.673	101.055.107.887
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(400.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.674.539.588	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.837.832.508	8.661.608.064
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	5.663.891.786	(23.679.688.851)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	1.000.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu đã phát hành	(56.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	888.301.765.411	598.708.063.197
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(809.850.069.998)	(437.922.354.920)
36	Tiền chi trả cổ tức	(80.717.240.409)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.321.544.996)	160.786.708.277
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(110.596.944.858)	221.555.436.760
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 390.738.373.945	169.182.937.185
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	280.141.429.087	390.738.373.945



Ninh Thị Giang
Kế toán trưởng/Người lập



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi. Bản sửa đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 63) được cấp ngày 18 tháng 2 năm 2019.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty CP Golden Gate Partners – một công ty được thành lập ở Việt Nam, Công ty TNHH Prosperity Foods Concepts – một công ty được thành lập ở Singapore và các cổ đông cá nhân. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở thuyết minh 23.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là ngành thực phẩm và dịch vụ ăn uống. Hoạt động chính của Tập đoàn là đầu tư mở rộng hệ thống nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 15.870 nhân viên và 356 nhà hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.147 nhân viên và 307 nhà hàng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 7 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con:				
(i) Công ty CP Golden Sakura	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Hà Nội	99,8%	99,8%
(ii) Công ty CP Tân Phong – Lại Yên	Sản xuất và chế biến thực phẩm	Hà Nội	88%	88%
(iii) Công ty CP Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng	Thiết kế và xây dựng nhà hàng	Hà Nội	51%	51%
(iv) Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Hà Nội	100%	100%
(v) Công ty CP The Concept House	Kinh doanh chuỗi cửa hàng trà sữa	Hà Nội	79%	79%
(vi) Công ty CP Golden Red Hots	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Hồ Chí Minh	51%	51%
(vii) Công ty TNHH Một thành viên The Coffee Inn	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Hà Nội	100%	100%
Công ty liên kết:				
(viii) Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Nghệ An	36%	36%
(ix) Công ty CP Nội thất Cổng Vàng	Thiết kế và xây dựng nhà hàng	Hà Nội	14,57%	28,57%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(i) Công ty CP Golden Sakura

Công ty CP Golden Sakura (“Golden Sakura”) được thành lập tại Thành phố Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp - Công ty Cổ phần số 0106863239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2015. Vốn điều lệ của Golden Sakura là 10.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Golden Sakura là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

(ii) Công ty CP Tân Phong – Lại Yên

Công ty CP Tân Phong – Lại Yên (“Tân Phong – Lại Yên”) được thành lập tại Thành phố Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp - Công ty Cổ phần số 0104571417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 4 năm 2010. Vốn điều lệ của Tân Phong – Lại Yên là 10.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tân Phong – Lại Yên là sản xuất và chế biến thực phẩm.

(iii) Công ty CP Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng

Công ty CP Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng (“Golden Gate Construction”) được thành lập tại Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp – Công ty Cổ phần số 0107670504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2016. Vốn điều lệ của Golden Gate Construction là 3.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Golden Gate Construction là thiết kế và xây dựng nhà hàng.

(iv) Công ty TNHH Golden Gate Franchise

Công ty TNHH Golden Gate Franchise (“Golden Gate Franchise”) được thành lập tại Thành phố Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107647840 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016. Vốn điều lệ của Golden Gate Franchise là 10.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Golden Gate Franchise là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

(v) Công ty CP The Concept House

Công ty CP The Concept House (“Concept House”) được thành lập tại Thành phố Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp - Công ty Cổ phần số 0107729860 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 2 năm 2017. Vốn điều lệ của Concept House là 9.500.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Concept House là kinh doanh chuỗi cửa hàng trà sữa.

(vi) Công ty CP Golden Gate Red Hots

Công ty CP Golden Gate Red Hots (“Red Hots”) được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp – Công ty Cổ phần số 0314212735 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 1 năm 2017. Vốn điều lệ của Red Hots là 10.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty kiểm soát Red Hots thông qua nắm giữ gián tiếp 510.000 cổ phiếu (tương đương với 51% quyền biểu quyết) thông qua Công ty TNHH Golden Gate Franchise. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Red Hots là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(vii) Công ty TNHH Một thành viên The Coffee Inn

Công ty TNHH Một thành viên The Coffee Inn (“The Coffee Inn”) được thành lập tại Thành phố Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107608351 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2016. Vốn điều lệ của The Coffee Inn là 1.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty kiểm soát The Coffee Inn thông qua nắm giữ gián tiếp 100% số vốn điều lệ qua Golden Gate Franchise. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của The Coffee Inn là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

(viii) Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh

Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh (“Cổng Vàng Vinh”) được thành lập tại Tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2901721473 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2014. Vốn điều lệ của Cổng Vàng Vinh là 20.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Cổng Vàng Vinh là kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

(ix) Công ty CP Nội thất Cổng Vàng

Công ty CP Nội thất Cổng Vàng (“Nội thất Cổng Vàng”) được thành lập tại Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108172942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 6 tháng 3 năm 2018. Vốn điều lệ của Nội thất Cổng Vàng là 1.400.000.000 VND, trong đó Công ty sở hữu 14,57% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thông qua kiểm soát Golden Gate Construction. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Nội thất Cổng Vàng là thiết kế và xây dựng nhà hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận hoặc lỗ của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi hoặc lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.12 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tập đoàn sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	8% - 33%/năm
Phương tiện vận tải	10% - 15%/năm
Thiết bị quản lý	20% - 33%/năm
Phần mềm	10% - 33%/năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của các chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Tập đoàn phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tập đoàn thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.12.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.25 Giá vốn

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 6,9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12); và
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THOÁI VỐN ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GOLDEN BEANS VÀ CÁC CÔNG TY CON CỦA CÔNG TY NÀY

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty CP Cà phê Golden Beans (“Golden Beans”) và các công ty con của công ty này bao gồm Công ty TNHH Shin Café và Công ty TNHH Giải pháp Cà phê S.O.C cho cổ đông khác theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HDCNCP ngày 1 tháng 11 năm 2019.

	Tại ngày 31.10.2019 VND
Tổng tài sản thuần của Golden Beans và các công ty con	
Tổng tài sản	47.762.121.910
Tổng nợ phải trả	11.128.006.028
Tổng – Tài sản thuần	36.634.115.882
Thu từ thoái vốn đầu tư tại các công ty con	27.000.000.000
Chênh lệch giữa tài sản thuần và thu từ thoái vốn đầu tư	9.634.115.882
Trong đó bao gồm:	
- Chi phí tài chính ghi nhận trong năm (Thuyết minh 31)	950.810.664
- Số dư Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 25)	8.683.305.218

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	19.858.278.710	59.534.874.065
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	123.124.638.743	101.144.200.721
Tiền đang chuyển	7.058.511.634	5.543.080.998
Các khoản tương đương tiền	130.100.000.000	224.516.218.161
	<u>280.141.429.087</u>	<u>390.738.373.945</u>

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2019 VND	2018 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	11.644.690.324	10.293.493.151

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng Vietinbank và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 9%/năm và có kỳ hạn gốc từ 1 đến 13 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	35.244.487.176	45.420.407.792
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Aeon Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh</i>	6.508.354.172	7.254.582.881
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát Coca - Cola Việt Nam tại Hà Nội</i>	5.602.440.000	6.055.193.656
<i>Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương</i>	3.839.811.646	4.551.407.609
<i>Khác</i>	19.293.881.358	27.559.223.646
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.548.265.746	1.195.576.428
	<u>36.792.752.922</u>	<u>46.615.984.220</u>
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(257.299.999)	-
	<u>36.535.452.923</u>	<u>46.615.984.220</u>

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Takasago Vietnam	9.085.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng – Trang trí nội thất Hoàng Thảo	-	6.662.524.157
Khác	57.995.032.169	40.617.062.509
	<u>67.080.032.169</u>	<u>47.279.586.666</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Ông Nguyễn Xuân Tường - Phó Tổng Giám đốc (*)	5.000.000.000	41.210.652.678
Ông Đào Thế Vinh - Tổng Giám đốc	-	29.656.611.839
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	-	29.656.611.839
Ông Nguyễn Cao Trí – Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	2.500.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Shin Coffee	-	2.000.000.000
	<u>5.000.000.000</u>	<u>105.023.876.356</u>

(*) Đây là khoản Công ty cho Công ty CP Cà phê Golden Beans vay theo thỏa thuận cho vay không đảm bảo số 03/HĐV đề ngày 21 tháng 5 năm 2018. Sau đó, khoản cho vay bao gồm cả gốc và lãi vay được chuyển sang cho ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc theo Thỏa thuận chuyển nhượng khoản vay ký ngày 1 tháng 11 năm 2019 giữa Công ty, ông Nguyễn Xuân Tường và Công ty CP Cà phê Golden Beans.

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Công ty CP Golden Gate Partners (Thuyết minh 38(b)) (*)	16.749.342.000	29.149.342.000
Cho vay nhân viên khác	3.052.545.006	3.393.327.528
	<u>19.801.887.006</u>	<u>32.542.669.528</u>

(*) Đây là khoản Tập đoàn cho Công ty CP Golden Gate Partners vay theo thỏa thuận cho vay số 01/2018/HĐV-GGP đề ngày 17 tháng 12 năm 2018. Mục đích của khoản cho vay là để thanh toán phí tư vấn liên quan đến khoản vay của Tập đoàn và Công ty CP Golden Gate Partners với Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1. Lãi suất của khoản vay là 6%/năm. Thời hạn trả gốc và lãi vay là 60 tháng kể từ ngày 15 tháng 1 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dư nợ gốc vay là 16.749.342.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Đặt cọc mua cổ phần của Công ty CP Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc (i)	32.000.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần của Công ty CP Tân Phong – Lại Yên (ii)	7.213.563.960	7.213.563.960
Tạm ứng cho mục đích công tác của nhân viên	20.177.288.760	21.354.110.820
Thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng BNP Paribas chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh 21)	15.000.000.000	-
Phải thu tiền bồi thường từ nhà thầu do vi phạm hợp đồng	8.160.800.000	20.840.000.000
Đặt cọc ngắn hạn	2.265.244.919	7.652.189.584
Lãi dự thu từ khoản cho các cổ đông sáng lập vay	468.493.151	52.912.485.290
Tạm ứng tiền mua cổ phần của Công ty CP Cà phê Golden Beans	-	3.092.280.000
Phải thu từ tài trợ	8.461.473.226	-
Khác	10.597.728.869	9.079.240.980
	<u>104.344.592.885</u>	<u>122.143.870.634</u>
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(35.800.000)
	<u><u>104.344.592.885</u></u>	<u><u>122.108.070.634</u></u>

(i) Đây là khoản đặt cọc mua toàn bộ cổ phần của Công ty CP Đầu tư Tây Hồ - Vĩnh Phúc theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đề ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tổng giá trị cổ phần chuyển nhượng là 77.000.000.000 VND để mua 756.000 cổ phần.

(ii) Đây là khoản đặt cọc mua 120.000 cổ phần của Công ty CP Tân Phong – Lại Yên do ông Nguyễn Xuân Trường – Phó Tổng Giám đốc Công ty và ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc Công ty nắm giữ tương ứng với các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 01/2016/HĐĐC-GG và số 02/2016/HĐĐC-GG ngày 9 tháng 5 năm 2016. Khoản đặt cọc này sau đó đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo phụ lục hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 01/2020/PLHĐĐC-GGG và 02/2020/PLHĐĐC-GGG đề ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Đặt cọc thuê địa điểm nhà hàng	144.472.772.581	108.965.755.393
Khác	1.714.059.820	1.579.444.000
	<u>146.186.832.401</u>	<u>110.545.199.393</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

10 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	36.663.553.693	-	50.882.344.713	-
Nguyên vật liệu	356.163.880.613	-	108.986.643.513	-
Công cụ, dụng cụ	55.713.327.030	(481.328.997)	47.573.396.672	(297.947.034)
Chi phí SXKD dở dang	3.822.422.520	-	6.232.454.998	-
Thành phẩm	25.552.614.541	-	12.705.944.546	-
Hàng hóa	11.198.638.798	-	10.826.078.374	-
	<u>489.114.437.195</u>	<u>(481.328.997)</u>	<u>237.206.862.816</u>	<u>(297.947.034)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	297.947.034	429.200.467
Tăng dự phòng	183.381.963	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(131.253.433)
Số dư cuối năm	<u>481.328.997</u>	<u>297.947.034</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2019 VND	2018 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê	32.622.556.182	26.093.399.419
Công cụ, dụng cụ	17.635.096.079	15.265.635.385
Khác	9.677.067.232	19.501.155.361
	<u>59.934.719.493</u>	<u>60.860.190.165</u>
(b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	122.294.946.061	102.433.619.203
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng	544.891.223.980	424.260.444.581
Chi phí thuê	2.093.961.358	3.144.540.298
Chi phí nhượng quyền	3.108.093.924	8.154.255.436
Khác	10.096.652.511	7.415.067.675
	<u>682.484.877.834</u>	<u>545.407.927.193</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	545.407.927.193	443.576.119.824
Tăng	113.480.649.115	107.047.717.066
Chuyển từ XDCB dở dang (Thuyết minh 13)	320.232.357.937	237.598.215.366
Xóa sổ chi phí liên quan đến nhà hàng ngưng hoạt động	(21.262.113.897)	(2.185.957.694)
Phân bổ trong năm	(275.373.942.514)	(240.628.167.369)
Số dư cuối năm	<u>682.484.877.834</u>	<u>545.407.927.193</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu số B 09 – DN/HN

12	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình				
	Nguyên giá				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	223.601.274.642	8.103.831.444	14.831.420.805	246.536.526.891
	Mua trong năm	45.092.472.798	2.568.206.966	8.398.495.543	56.059.175.307
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	7.212.171.366	1.416.409.309	12.303.590.303	20.932.170.978
	Thanh lý, nhượng bán	(6.558.217.511)	(757.278.182)	-	(7.315.495.693)
	Giảm do thoái vốn đầu tư tại công ty con	(7.978.791.897)	-	-	(7.978.791.897)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	261.368.909.398	11.331.169.537	35.533.506.651	308.233.585.586
	Giá trị khấu hao lũy kế				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(96.566.442.532)	(3.839.994.159)	(4.221.800.966)	(104.628.237.657)
	Khấu hao trong năm	(43.570.930.997)	(1.216.809.076)	(2.293.701.413)	(47.081.441.486)
	Thanh lý, nhượng bán	4.934.834.052	642.239.868	-	5.577.073.920
	Giảm do thoái vốn đầu tư tại công ty con	1.472.632.824	-	-	1.472.632.824
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	(133.729.906.653)	(4.414.563.367)	(6.515.502.379)	(144.659.972.399)
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	127.034.832.110	4.263.837.285	10.609.619.839	141.908.289.234
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	127.639.002.745	6.916.606.170	29.018.004.272	163.573.613.187

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 53.211.980.399 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 32.667.529.380 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	13.422.396.943	7.833.000.000	21.255.396.943
Mua trong năm	576.961.742	-	576.961.742
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	3.912.458.197	-	3.912.458.197
Xóa sổ	(714.987.776)	-	(714.987.776)
Thanh lý, nhượng bán	(82.104.190)	-	(82.104.190)
Giảm do thoái vốn đầu tư tại công ty con	(63.861.742)	(6.523.000.000)	(6.586.861.742)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	17.050.863.174	1.310.000.000	18.360.863.174
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(9.017.034.739)	(849.245.008)	(9.866.279.747)
Khấu hao trong năm	(2.472.175.835)	(710.187.696)	(3.182.363.531)
Xóa sổ	555.705.885	-	555.705.885
Thanh lý, nhượng bán	59.933.330	-	59.933.330
Giảm do thoái vốn đầu tư tại công ty con	-	649.710.479	649.710.479
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	(10.873.571.359)	(909.722.225)	(11.783.293.584)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.405.362.204	6.983.754.992	11.389.117.196
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.177.291.815	400.277.775	6.577.569.590

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.712.714.063 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.877.844.269 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	72.377.145.348	62.428.052.514
Tăng trong năm	337.859.533.064	265.474.658.318
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(20.932.170.978)	(17.611.206.118)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12(b))	(3.912.458.197)	(316.144.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11(b))	(320.232.357.937)	(237.598.215.366)
Số dư cuối năm	65.159.691.300	72.377.145.348

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP THEO)

Chi tiết các dự án lớn tại thời điểm cuối năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dự án phần mềm SAP	19.317.411.736	-
Văn phòng Gigamall	5.678.764.039	-
Nhà hàng Vuvuzela Kiên Giang	3.553.695.993	-
Nhà hàng Gogi House Lạng Sơn	3.209.439.223	-
Nhà hàng Gogi Steak Lê Văn Lương	2.874.812.957	-
Nhà hàng Hutong Seafood Center Point Lê Văn Lương	-	4.137.909.483
Nhà hàng Phố Ngon 37 Đào Tấn	-	3.811.915.960
Nhà hàng Vuvuzela Thái Hà	-	3.802.432.830
Nhà hàng Ashima Huỳnh Thúc Kháng	-	3.378.762.168
Nhà hàng Manwah Đào Tấn	-	3.153.491.007
	-	-

14 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Số dư phản ánh khoản đầu tư vào công ty liên kết – Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh và Công ty CP Nội thất Cổng Vàng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	10.386.362.507	9.684.772.504
Góp vốn	-	400.000.000
Chia sẻ phần (lỗ)/lãi từ công ty liên kết	(699.584.146)	301.590.003
Số dư cuối năm	9.686.778.361	10.386.362.507

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	18.508.405.383	21.018.835.693
Phân bổ (Thuyết minh 33)	(2.510.430.310)	(2.510.430.310)
Số dư cuối năm	15.997.975.073	18.508.405.383

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua lại Công ty CP Tân Phong – Lại Yên năm 2016. Lợi thế thương mại được phân bổ trong vòng 10 năm kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	225.366.221.624	199.939.637.686

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào chiếm quá 10% tổng các khoản phải trả người bán.

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2019 VND	2018 VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	25.252.418.917	27.418.113.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	32.769.964.709	28.266.731.429
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	6.479.167.640	2.030.313.116
Thuế khác	1.363.104.165	2.101.172.075
	<u>65.864.655.431</u>	<u>59.816.329.953</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ thuế GTGT đầu vào VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế GTGT	27.418.113.333	515.967.579.013	(226.682.258.956)	(291.451.014.473)	25.252.418.917
Thuế TNDN	28.266.731.429	79.773.421.830	-	(75.270.188.550)	32.769.964.709
Thuế TNCN	2.030.313.116	23.774.050.978	-	(19.325.196.454)	6.479.167.640
Thuế khác	2.101.172.075	3.372.247.455	-	(4.110.315.365)	1.363.104.165
	<u>59.816.329.953</u>	<u>622.887.299.276</u>	<u>(226.682.258.956)</u>	<u>(390.156.714.842)</u>	<u>65.864.655.431</u>

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2019 VND	2018 VND
Tiền lương nhân viên và Ban Điều hành	76.571.873.436	65.278.144.175
Thưởng cho nhân viên và Ban Điều hành	99.488.498.888	70.326.398.606
	<u>176.060.372.324</u>	<u>135.604.542.781</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	837.832.100	39.041.280.266
Chi phí điện nước	8.195.796.087	7.441.251.974
Chi phí xây dựng nhà hàng	19.861.078.471	6.992.994.500
Chi phí nhượng quyền	2.163.722.039	2.940.036.487
Chi phí thuê	2.083.593.592	3.079.751.038
Chi phí hoa hồng	2.566.692.357	-
Khác	14.345.632.220	10.257.267.885
	<u>50.054.346.866</u>	<u>69.752.582.150</u>

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Cổ tức phải trả	-	36.922.875.564
Phải trả từ giao dịch mua cổ phiếu quỹ (*)	-	134.219.152.160
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	26.805.867.733	29.728.517.250
Khác	15.268.340.945	8.817.879.451
	<u>42.074.208.678</u>	<u>209.688.424.425</u>

(*) Đây là khoản Công ty phải trả một cổ đông của Công ty về giao dịch mua lại 70.000 cổ phiếu của Công ty làm cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu số B 09 – DN/HN

21	VAY	Tại ngày 1.1.2019 VND	Rút vốn VND	Trả gốc VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
(a)	Vay ngắn hạn					
	<i>Vay ngân hàng</i>					
	(i) Ngân hàng Vietinbank	142.963.434.390	592.988.834.720	(541.974.722.891)	-	193.977.546.219
	- Khoản vay ngắn hạn	-	-	-	25.226.232.824	25.226.232.824
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	264.535.991.212	(117.028.421.921)	-	147.507.569.291
	(ii) Ngân hàng BNP Paribas					
	<i>Vay bên liên quan</i>					
	(iii) Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1	125.620.692.361	-	(125.620.692.361)	-	-
		<u>268.584.126.751</u>	<u>857.524.825.932</u>	<u>(784.623.837.173)</u>	<u>25.226.232.824</u>	<u>366.711.348.334</u>
(b)	Vay dài hạn					
	(iv) Ngân hàng Vietinbank	31.577.891.551	30.776.939.479	(25.226.232.825)	(25.226.232.824)	11.902.365.381

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

21 VAY (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản vay của Công ty bao gồm:

Các bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại ngày 31.12.2019 VND	Kỳ hạn thanh toán gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Thế chấp
(a) Vay ngắn hạn					
Vietinbank	193.977.546.219	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá ba (03) tháng và lãi vay trong hạn được trả định kỳ hàng tháng.	Từ 5,2% đến 7,5%/năm	Tài trợ vốn lưu động	500.000 cổ phần của Công ty từ Công ty CP Golden Gate Partners theo hợp đồng thế chấp số 121/2016/HĐTC /NHCT126 ngày 14 tháng 11 năm 2016
Hợp đồng cho vay hạn mức số 24/2019-HĐCVHM/NHCT126-CONGVANG ngày 23 tháng 9 năm 2019 với hạn mức cho vay trị giá 199 tỷ đồng và thời hạn vay đến ngày 31 tháng 8 năm 2020					
BNP Paribas	147.507.569.291	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá từ ba (03) đến bốn (04) tháng và lãi vay được trả hàng tháng	Từ 5,5% đến 6,2%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài khoản của Công ty tại Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài khoản ngày 2 tháng 5 năm 2019 (Thuyết minh 9(a))
Hợp đồng cho vay hạn mức số BNPPHN-SYN-002-19-ST ngày 2 tháng 5 năm 2019 với hạn mức cho vay trị giá 150 tỷ đồng và thời hạn vay đến ngày 2 tháng 5 năm 2020					

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỒNG VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu số B 09 – DN/HN

21	VAY (TIẾP THEO)							
	Các bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại ngày	Kỳ hạn thanh toán gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Thế chấp		
		31.12.2019						
		VND						
(b)	Vay dài hạn							
	Vietinbank	37.128.598.205	Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng	7,5%/năm	Đề thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng	500.000 cổ phần của Công ty từ Công ty CP Golden Gate Partners theo Hợp đồng thế chấp số 121-2016/HETC/NHCT126 ngày 14 tháng 11 năm 2016 và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay do VietinBank tài trợ cho Dự án theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/HĐBB/NHCT126-GGG ngày 11 tháng 7 năm 2018		
	Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 11/2018-HĐCVDADT/NHCT126-CONGVANG ngày 20 tháng 8 năm 2018, với tổng hạn mức tín dụng là 145 tỷ đồng							
		Trong đó bao gồm:						
		- Phần vay dài hạn	11.902.365.381					
		VND						
		- Phần vay ngắn hạn :						
		25.226.232.824						
		VND						

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

	2019 VND	2018 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	4.204.963.023	6.401.625.321

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	(6.401.625.321)	1.463.690.827
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 36)	2.196.662.298	(7.865.316.148)
Số dư cuối năm	(4.204.963.023)	(6.401.625.321)

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.634.124	-	7.629.874	4.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.634.124	-	7.629.874	4.250
Số lượng cổ phiếu quỹ	(45.951)	-	(70.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.588.173	-	7.559.874	4.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu – cổ phiếu phổ thông

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty CP Golden Gate Partners	3.375.690	44,22	3.375.690	44,24
Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1 (*)	-	-	1.264.974	16,58
Công ty TNHH Prosperity Food Concepts (*)	2.894.859	37,92	-	-
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	399.273	5,23	846.791	11,10
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	337.891	4,43	921.104	12,07
Ông Nguyễn Xuân Tường – Phó Tổng Giám đốc	304.115	3,98	936.415	12,27
Các cổ đông khác	276.345	3,62	214.900	2,82
Cổ phiếu quỹ	45.951	0,60	70.000	0,92
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>7.634.124</u>	<u>100</u>	<u>7.629.874</u>	<u>100</u>

(*) Thay đổi vốn góp của chủ sở hữu

Vào ngày 15 tháng 1 năm 2019, Công ty TNHH Prosperity Food Concepts, một công ty được thành lập tại Singapore, đã mua 1.264.974 cổ phiếu phổ thông của Công ty từ Công ty TNHH Đầu tư Yellow Star 1 và 1.629.885 cổ phiếu phổ thông từ ba cổ đông sáng lập của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Prosperity Food Concepts sở hữu 2.894.859 cổ phiếu phổ thông (tương đương 37,92% tổng số cổ phiếu phát hành).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.369.150	63.649.000.000	42.500.000	-	63.691.500.000
Cổ phiếu mới phát hành	1.264.974	12.649.740.000	-	(134.219.152.160)	(121.569.412.160)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.634.124	76.298.740.000	42.500.000	(134.219.152.160)	(57.877.912.160)
Thu hồi cổ phiếu quỹ - cổ phiếu phổ thông (i)	-	-	-	-	-
Thu hồi cổ phiếu quỹ - cổ phiếu ưu đãi (ii)	-	-	(14.500.000)	-	(14.500.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ - cổ phiếu phổ thông (iii)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ - cổ phiếu ưu đãi (iv)	-	-	(28.000.000)	(56.000.000)	(84.000.000)
Cổ phiếu quỹ phát hành lại theo ESOP (v)	-	42.500.000	-	87.629.348.362	87.671.848.362
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.634.124	76.341.240.000	-	(47.145.803.798)	29.195.436.202

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

- (i) Trong năm 2019, Công ty thu hồi 40.900 cổ phiếu phổ thông từ các nhân viên đã nghỉ việc mà trước đó đã nhận cổ phiếu thưởng theo Chương trình Sở hữu Cổ phần Nhân viên ("ESOP") 2014-2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 và Quyết định số 01/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 31 tháng 5 năm 2019. Công ty không phải thanh toán cho những cổ phiếu thu hồi này.
- (ii) Trong năm 2019, Công ty thu hồi 1.450 cổ phiếu ưu đãi theo Quyết định số 01/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 31 tháng 5 năm 2019. Công ty không phải thanh toán cho những cổ phiếu thu hồi này.
- (iii) Công ty mua lại 10.000 cổ phiếu phổ thông với giá 50.000 đồng/cổ phiếu theo Quyết định số 04/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 31 tháng 5 năm 2019.
- (iv) Công ty mua lại 2.800 cổ phiếu ưu đãi với giá 20.000 VND/cổ phiếu theo Quyết định số 02/2019/QĐ-CTHĐT ngày 31 tháng 5 năm 2019.
- (v) Đây là giao dịch tái phát hành 81.357 cổ phiếu quỹ cho nhân viên trong chương trình ESOP 2019 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 05/2019/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 5 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	63.691.500.000	4.521.659.800	-	735.712.774.410	803.925.934.210
Cổ phiếu quỹ mua trong năm 2017	-	-	(38.000.000)	-	(38.000.000)
Hủy cổ phiếu quỹ	(19.000.000)	(19.000.000)	38.000.000	-	-
Cổ phiếu ưu đãi mới phát hành	19.000.000	-	-	(19.000.000)	-
Cổ phiếu phổ thông mới phát hành	12.649.740.000	11.500.260.000	-	-	24.150.000.000
Cổ phiếu quỹ mua trong năm 2018	-	-	(134.219.152.160)	-	(134.219.152.160)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	275.310.935.729	275.310.935.729
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	76.341.240.000	16.002.919.800	(134.219.152.160)	1.011.004.710.139	969.129.717.779
Cổ phiếu quỹ thu hồi trong năm 2019 (Thuyết minh 23(c)(i)&(ii))	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm 2019 – Cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh 23(c)(iii))	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm 2019 – Cổ phiếu ưu đãi (Thuyết minh 23(c)(iv))	-	-	(56.000.000)	-	(56.000.000)
Cổ phiếu quỹ phát hành lại theo ESOP (Thuyết minh 23(c)(v))	-	(87.629.348.362)	87.629.348.362	-	-
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 38(a)) (*)	-	-	-	(80.717.240.409)	(80.717.240.409)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	321.927.258.149	321.927.258.149
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	76.341.240.000	(71.626.428.562)	(47.145.803.798)	1.252.214.727.879	1.209.783.735.519

(*) Thông báo trả cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019. Công ty thông báo trả cổ tức tương đương với 30% lợi nhuận thuần sau thuế hợp nhất của năm tài chính 2018 là 80.717.240.409 đồng cho các cổ đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, việc chi trả cổ tức đã được hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

25 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2019 VND	2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	9.580.200.000	20.080.200.000
Lỗ sau thuế	(2.720.611.443)	(8.500.050.345)
	<u>6.859.588.557</u>	<u>11.580.149.655</u>

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	11.580.149.655	17.837.200.683
Tăng vốn góp	4.446.020.000	1.000.000
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 3)	(8.683.305.218)	-
Lỗ trong năm	(483.275.880)	(6.258.051.028)
Số dư cuối năm	<u>6.859.588.557</u>	<u>11.580.149.655</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2019	2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	321.927.258.149	275.310.935.729
Điều chỉnh cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi (VND)	-	-
	<u>321.927.258.149</u>	<u>275.310.935.729</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.577.460	6.454.830
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>42.485</u>	<u>42.652</u>

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 48.626 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.185 Đô la Mỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thực phẩm và đồ uống	4.756.317.383.582	3.960.495.146.072
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	19.029.787.309	8.628.882.091
Khác	823.603.366	1.494.163.000
	<u>4.776.170.774.257</u>	<u>3.970.618.191.163</u>
Giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(162.160.518)	(467.760.468)
	<u>4.776.008.613.739</u>	<u>3.970.150.430.695</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn thực phẩm và đồ uống đã bán	1.852.096.629.947	1.527.238.581.099
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	12.856.663.248	3.409.579.712
Khác	794.370.774	430.142.916
	<u>1.865.747.663.969</u>	<u>1.531.078.303.727</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi từ khoản cho các cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 38(a))	397.311.781	6.059.711.990
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.306.325.659	10.887.526.379
Khác	445.356.330	2.129.669.513
	<u>6.148.993.770</u>	<u>19.076.907.882</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÔNG VÀNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	14.569.223.271	13.688.314.700
Lỗ thuần do thanh lý đầu tư tại Công ty CP Cà phê Golden Beans (Thuyết minh 3)	950.810.664	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	2.433.468.521
Khác	13.817.919	4.411.324
	<u>15.533.851.854</u>	<u>16.126.194.545</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.442.407.345	30.242.265.480
Chi phí nhân viên	799.083.298.191	677.314.704.052
Chi phí đi thuê	535.478.971.333	435.712.930.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.147.384.921	178.726.561.210
Chi phí công cụ, dụng cụ	201.319.501.329	207.108.748.683
Phân bổ chi phí sửa chữa và nâng cấp nhà hàng	210.535.190.549	167.956.168.538
Chi phí marketing	70.119.845.841	70.196.950.744
Chi phí khác	149.700.999.607	125.631.931.765
	<u>2.218.827.599.116</u>	<u>1.892.890.261.273</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.414.846.260	5.862.483.176
Chi phí nhân viên	171.878.694.776	166.702.546.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.246.107.478	24.866.469.144
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 15)	2.510.430.310	2.510.430.310
Chi phí khác	103.928.015.406	75.069.553.918
	<u>304.978.094.230</u>	<u>275.011.483.542</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.746.036.770.184	1.422.425.022.992
Chi phí nhân viên	1.033.689.815.505	891.183.030.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.774.235.327	41.843.150.710
Chi phí đi thuê	526.839.527.094	433.083.999.536
Phân bổ chi phí sửa chữa và nâng cấp nhà hàng	210.535.190.549	167.313.032.595
Chi phí marketing	69.612.007.963	69.267.774.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.818.377.183	244.176.684.947
Chi phí khác	466.684.071.027	439.872.201.589
	<u>4.399.989.994.832</u>	<u>3.709.164.897.541</u>

35 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập khác		
Nhận tài trợ từ các chương trình khuyến mãi của nhà cung cấp	6.613.247.147	38.549.182.264
Tiền phạt nhà thầu do vi phạm hợp đồng xây dựng	4.540.000.000	20.840.000.000
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	645.219.798
Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê	3.327.412.860	2.420.855.240
Thu nhập từ nhượng quyền	4.606.866.945	2.803.353.423
Khác	14.056.528.573	3.535.961.237
	<u>33.144.055.525</u>	<u>68.794.571.962</u>
Chi phí khác		
Xóa sổ chi phí trả trước của các nhà hàng đã ngưng hoạt động	(3.347.234.759)	(3.225.830.738)
Lỗ do thanh lý tài sản	(1.885.954.909)	-
Hoàn trả tài trợ cho các nhà hàng ngưng hoạt động	(1.499.990.984)	-
Khác	(3.760.947.266)	(1.197.227.976)
	<u>(10.494.127.918)</u>	<u>(4.423.058.714)</u>
Lợi nhuận khác	<u>22.649.927.607</u>	<u>64.371.513.248</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	399.020.741.801	338.794.198.741
Thuế tính ở thuế suất 20%	79.804.148.360	67.758.839.748
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	77.295.043	853.834.515
Dự phòng thừa của năm trước	(1.402.774.316)	-
Lỗi tính thuế của công ty con mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.294.752.743	4.052.449.158
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(2.196.662.298)	(2.923.809.381)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>77.576.759.532</u>	<u>69.741.314.040</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	79.773.421.830	61.875.997.892
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(2.196.662.298)	7.865.316.148
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>77.576.759.532</u>	<u>69.741.314.040</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37 CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	2019 VND	2018 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	34.180.107.638	1.321.818.343
Cổ tức chi trả bằng việc bù trừ các khoản phải trả và các khoản phải thu cho/từ các cổ đông	<u>36.922.875.754</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Prosperity Foods Concept	Cổ đông
Công ty CP Golden Gate Partners	Cổ đông
Ông Đào Thế Vinh – Tổng Giám đốc	Cổ đông sáng lập
Ông Nguyễn Xuân Trường – Phó Tổng Giám đốc	Cổ đông sáng lập
Ông Trần Việt Trung – Thành viên HĐQT	Cổ đông sáng lập
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết
Công ty CP Nội thất Cổng Vàng	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Quince Việt Nam	Đồng kiểm soát
Công ty CP Thực phẩm W&E	Đồng kiểm soát
Công ty CP Giải pháp thị trường mới	Đồng kiểm soát

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	13.666.116.309	14.033.045.317
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	28.399.514	-
Công ty CP Giải pháp thị trường mới	-	126.550.000
	28.399.514	126.550.000
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	28.279.595.848	32.416.719.860
<i>iv) Hoạt động tài chính</i>		
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)		
Công ty CP Golden Gate Partners	35.901.351.277	-
Công ty TNHH Prosperity Foods Concept	30.787.587.088	-
Ông Đào Thế Vinh	4.246.369.598	-
Ông Nguyễn Xuân Trường	3.234.343.578	-
Ông Trần Việt Trung	3.593.559.758	-
Cổ đông khác	2.954.029.110	-
	80.717.240.409	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
<i>v) Hoạt động đầu tư</i>		
Cho vay		
Ông Nguyễn Xuân Tường	5.000.000.000	6.960.000.000
Ông Nguyễn Cao Trí	-	500.000.000
Công ty CP Golden Gate Partners	-	29.149.342.000
	<u>5.000.000.000</u>	<u>36.609.342.000</u>
Lãi dự thu từ khoản cho cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 30)		
Ông Đào Thế Vinh	-	4.643.792.048
Ông Nguyễn Xuân Tường	397.311.781	(155.175.124)
Ông Trần Việt Trung	-	1.571.095.066
	<u>397.311.781</u>	<u>6.059.711.990</u>
<i>vi) Giao dịch khác</i>		
Thu nhập từ phí nhượng quyền		
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	<u>2.718.115.535</u>	<u>2.803.353.423</u>
Tạm ứng		
Các cổ đông của Công ty	<u>14.743.823.924</u>	<u>3.439.697.409</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Công Vàng Vinh	1.548.265.746	1.195.576.428
Các khoản cho vay ngắn hạn		
Ông Đào Thế Vinh	-	29.656.611.839
Ông Nguyễn Xuân Tường	5.000.000.000	41.210.652.678
Ông Trần Việt Trung	-	29.656.611.839
Ông Nguyễn Cao Trí	-	2.500.000.000
	5.000.000.000	103.023.876.356
Các khoản cho vay dài hạn (Thuyết minh 8(b))		
Công ty CP Golden Gate Partners	16.749.342.000	29.149.342.000
Lãi dự thu từ khoản cho cổ đông sáng lập vay (Thuyết minh 9(a))		
Ông Đào Thế Vinh	-	17.744.707.680
Ông Nguyễn Xuân Tường	468.493.151	17.423.072.610
Ông Trần Việt Trung	-	17.744.705.000
	468.493.151	52.912.485.290
Phải thu khác		
Ông Đào Thế Vinh	3.499.742.784	4.027.088.463
Ông Nguyễn Xuân Tường	6.907.720.548	5.434.986.922
Ông Trần Việt Trung	-	105.902.577
Ông Nguyễn Cao Trí	-	130.000.000
Công ty CP Thực phẩm W&E	72.651.877	-
Công ty TNHH Công Vàng Vinh	5.770.068	-
Công ty CP Quince Việt Nam	280.770.000	-
Công ty CP Golden Gate Partners	46.884.391	-
	10.813.539.668	9.697.977.962
Cổ tức phải trả		
Ông Đào Thế Vinh	-	12.266.575.528
Ông Nguyễn Xuân Tường	-	11.890.974.699
Ông Trần Việt Trung	-	12.765.325.337
	-	36.922.875.564

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

39 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

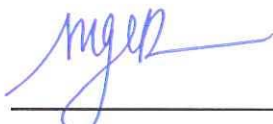
	2019 VND	2018 VND
Dự án phần mềm SAP	12.542.447.400	-

40 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sự lan rộng của dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 là một khó khăn và thách thức đối với hoạt động của Tập đoàn. Tại ngày ký báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá sơ bộ về tác động của dịch Covid-19 đối với hoạt động của Tập đoàn, trong đó bao gồm khả năng thu hồi giá trị ghi sổ của các tài sản, ghi nhận giá trị của các tài sản và nợ phải trả và sơ bộ kết luận rằng Tập đoàn hoàn toàn có khả năng hoạt động bình thường trong vòng 12 tháng tới, ngoại trừ ảnh hưởng của các sự kiện bất khả kháng, mệnh lệnh hành chính do Chính phủ ban hành và các yếu tố kinh tế vĩ mô. Ban Giám đốc sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các hành động phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động trong tương lai.

Ban Giám đốc cũng đã đánh giá không có thay đổi đáng kể nào trong đánh giá sự phù hợp của việc sử dụng giả định hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 4 năm 2020.



Ninh Thị Giang
Kế toán trưởng/Người lập



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc